

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Tô Văn Hạnh

TRẢI NGHIỆM DU LỊCH HỌC TẬP
CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM

Chuyên ngành: Du lịch
Mã số: 9810101.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ DU LỊCH

Hà Nội - 2026

Công trình được hoàn thành tại Khoa Du lịch học - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Người hướng dẫn khoa học 1: PGS. TS. Trương Đức Thao

Người hướng dẫn khoa học 2: PGS.TS. Trần Đức Thanh

Phản biện: **GS.TS. Từ Thị Loan**

Phản biện: **PGS.TS Lê Ba Phong**

Phản biện: **PGS.TS. Nguyễn Đức Thắng**

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp Đại học Quốc gia chấm luận án tiến sĩ họp tại Phòng 302, Nhà E, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, số 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, vào hồi 14 giờ 00 ngày 18 tháng 6 năm 2026.

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam.

- Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội.

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong hệ thống động lực của khách du lịch, nhu cầu học hỏi và khám phá tri thức thường được xác định là mục đích ưu tiên hàng đầu, chỉ đứng sau nhu cầu thư giãn. Việc học tập thông qua du lịch đã được chứng minh qua các chuyến Grand Tour từ thế kỷ 17 đến thế kỷ 19 của tầng lớp quý tộc Châu Âu. Trong bối cảnh giáo dục đại học hiện đại, mô hình học tập thực nghiệm theo lý thuyết của Kolb (1984) đang dần thay thế việc truyền thụ kiến thức truyền thống.

Mặc dù mối giao thoa giữa du lịch và giáo dục đã được công nhận, việc phát triển một mô hình thể hiện cơ chế nhân quả tương minh giải thích cách thức các yếu tố trải nghiệm chuyển hóa thành hiệu quả học tập hiện vẫn là một khoảng trống lý luận cần được khỏa lấp.

Đề tài nhằm hệ thống hóa khung lý thuyết và đánh giá thực nghiệm các mối quan hệ nêu trên. Kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở khoa học giúp các đơn vị kinh doanh du lịch và cơ sở đào tạo chuẩn hóa quy trình thiết kế các chương trình ETE.

2. Mục đích, câu hỏi nghiên cứu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1 Mục đích nghiên cứu

Luận án xác lập cơ sở khoa học, xây dựng hệ thống luận cứ lý luận liên ngành và cung cấp bằng chứng thực nghiệm về cơ chế tác động của trải nghiệm du lịch học tập đến hiệu quả học tập của khách du lịch sinh viên tại Việt Nam. Trên cơ sở làm rõ mối quan hệ nhân quả giữa các thành tố trải nghiệm, yếu tố cảm xúc trung gian và đặc tính hành vi cá nhân, luận án đề xuất các giải pháp khả thi nhằm chuẩn hóa quy trình thiết kế và nâng cao chất lượng hoạt động trải nghiệm du lịch học tập đáp ứng nhu cầu thực tiễn hiện nay.

2.2 Câu hỏi nghiên cứu

1. ETE của đối tượng khách sinh viên được khái niệm hóa, cấu trúc và đo lường như thế nào trên nền tảng lý thuyết quản trị TE?

2. Các thành phần của ETE tác động như thế nào đến SAT và

LE của khách du lịch sinh viên Việt Nam, đồng thời SAT đóng vai trò trung gian như thế nào trong chuỗi tác động này?

3. SRL đóng vai trò điều tiết như thế nào trong các mối quan hệ nhân quả thuộc mô hình ETE?

4. Tồn tại những khác biệt nào trong cảm nhận trải nghiệm và hiệu quả nhận thức giữa các nhóm sinh viên dựa trên đặc điểm nhân khẩu học và khối ngành đào tạo?

5. Dựa trên các kết quả thực chứng, đâu là những hàm ý quản trị và chính sách tối ưu để nâng cao chất lượng, giá trị thực tiễn của các hoạt động ETE tại Việt Nam?

2.3 Nhiệm vụ nghiên cứu

Hệ thống hóa cơ sở lý luận; Xây dựng mô hình nghiên cứu; Kiểm định thực nghiệm; Thảo luận và đề xuất.

3. Đối tượng và khách thể nghiên cứu

Cơ chế tác động giữa các thành phần cấu thành mô hình nghiên cứu, bao gồm: các thành phần ETE, SAT, SRL và LE của khách du lịch sinh viên.

Khách thể là sinh viên với vai trò kép vừa tiêu dùng các dịch vụ du lịch, vừa tiếp nhận tri thức chuyên môn và phát triển kỹ năng.

4. Phạm vi nghiên cứu

Tập trung vào hình thái TE có chủ đích học tập và mối quan hệ nhân quả giữa các biến số trong mô hình cấu trúc dưới góc độ quản trị hành vi khách du lịch.

Khảo sát sinh viên được thực hiện tại các trường Đại học, Cao đẳng tại Việt Nam.

Thời gian phân tích dữ liệu và khảo sát trải nghiệm của sinh viên trong 04 năm (từ tháng 01 năm 2022 đến tháng 12 năm 2025).

5. Đóng góp của luận án

Về mặt lý luận: đề xuất khái niệm và bước đầu kiểm định khung lý thuyết liên ngành; cung cấp bằng chứng thực nghiệm về cơ chế chuyển hóa giá trị; gợi mở cơ chế điều tiết phức tạp của SRL; đóng góp về mặt

phương pháp luận; xác lập cơ chế phát triển ETE theo giai đoạn.

Về mặt thực tiễn: cung cấp căn cứ khoa học cho thiết kế hoạt động TE, gợi ý chiến lược cá nhân hóa lộ trình thực địa.

6. Bố cục của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo và Phụ lục, luận án gồm 5 chương chính:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu.

Chương 2. Cơ sở lý luận về trải nghiệm du lịch học tập của sinh viên Việt Nam.

Chương 3. Bối cảnh, quy trình và phương pháp nghiên cứu.

Chương 4: Kết quả nghiên cứu.

Chương 5: Thảo luận kết quả nghiên cứu, hàm ý quản trị và chính sách.

Chương 1.

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Tổng quan nghiên cứu về du lịch học tập

1.1.1 Khái niệm và bản chất của du lịch học tập

Các định nghĩa về du lịch học tập chưa có sự thống nhất, tập trung vào hai hướng: hướng tập trung vào động cơ, hình thức và hướng tập trung vào trải nghiệm, tương tác.

1.1.2 Phân loại và đối tượng của du lịch học tập

Du lịch học tập được phân loại dựa trên mục đích (du lịch hay học tập là chính) hoặc hình thức (chính quy, không chính quy, không chính thức), với đối tượng tham gia đa dạng.

1.1.3 Nền tảng lý thuyết của du lịch học tập

Học tập là một quá trình liên tục diễn ra thông qua tương tác với môi trường và phản ánh về những trải nghiệm đó.

1.1.4 Các cấp độ và vai trò của chất lượng giáo dục trong du lịch học tập

Chất lượng học tập được chia thành hai cấp độ: học tập “bề mặt” và học tập “chuyên sâu”.

1.1.5 Các yếu tố tác động và mô hình nghiên cứu về du lịch học tập

Điền hình có nghiên cứu của Li và Liang (2020), ứng dụng Lý thuyết học tập thực thể để xây dựng mô hình nghiên cứu kiểm định mối liên hệ giữa các yếu tố biểu hiện của học tập -> SAT -> LE.

1.2. Tổng quan nghiên cứu về trải nghiệm du lịch

1.2.1 Sự hình thành và các dòng chảy nghiên cứu về trải nghiệm du lịch

1.2.1.1 Sự xuất hiện và phát triển nghiên cứu về trải nghiệm du lịch

Nghiên cứu về trải nghiệm du lịch được ghi nhận sớm nhất trên cơ sở dữ liệu Scopus vào năm 1985.

1.2.1.2 Hệ thống các công bố nghiên cứu về trải nghiệm du lịch

Kết quả thống kê cho thấy có tổng 2.979 tác giả công bố nghiên cứu về trải nghiệm du lịch.

1.2.2 Các tiếp cận lý thuyết và chủ đề nghiên cứu chủ đạo

Nghiên cứu về TE được tập trung tiếp cận từ bốn hướng chính: kinh tế học trải nghiệm, tâm lý học và hành vi người tiêu dùng, xã hội học và nhân văn, quản trị công nghệ và du lịch thông minh.

1.2.3 Các khái niệm liên quan

Trải nghiệm; Trải nghiệm du lịch (TE)

1.2.4 Cấu trúc và các thành phần của trải nghiệm du lịch

1.2.4.1 Thành phần cấu thành TE (khung đo lường)

Các thành phần chính của TE thường được phân tích bằng mô hình 4Es: EDU, EST, ENT, ESC.

1.2.4.2 Thuộc tính tạo nên trải nghiệm du lịch

Trải nghiệm du lịch bao gồm các thuộc tính như: cảm xúc, sự mới lạ và tính sáng tạo, sự tham gia và tương tác, tính chất học hỏi.

1.2.4.3 Chất lượng trải nghiệm du lịch

Chất lượng trải nghiệm là yếu tố quyết định sự thành công, được đánh giá dựa trên sự an tâm, mới lạ, tính giáo dục và giá trị cảm nhận.

1.2.4.4 Trải nghiệm du lịch đáng nhớ và trải nghiệm kỳ vọng

Trải nghiệm đáng nhớ là những trải nghiệm được tạo nên từ các yếu tố như chủ nghĩa khoái lạc và văn hóa địa phương. Lý thuyết kỳ vọng cho rằng TE đáp ứng hoặc vượt quá mong đợi.

1.2.5 Sự chuyển dịch trong nghiên cứu trải nghiệm du lịch hiện đại

Sự lên ngôi của Du lịch thông minh, Công nghệ số (AI, VR/AR), và Xu hướng Du lịch có trách nhiệm, Du lịch chậm hậu Covid-19.

1.2.6 Từ trải nghiệm du lịch chuyên biệt đến trải nghiệm du lịch học tập

1.2.6.1 Các bối cảnh trải nghiệm du lịch phổ biến

Nghiên cứu về TE gắn với bối cảnh các loại hình du lịch rất phong phú và đa dạng (du lịch tự nhiên, du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng...). Tuy nhiên, trải nghiệm trong bối cảnh du lịch học tập vẫn là một lĩnh vực còn nhiều khoảng trống.

1.2.6.2 Các mô hình nghiên cứu về trải nghiệm du lịch

Nhiều mô hình lý thuyết đã được xây dựng, chủ yếu dựa trên 4Es.

1.3. Tổng quan nghiên cứu về trải nghiệm du lịch học tập

1.3.1 Các tiếp cận lý thuyết nền tảng của trải nghiệm du lịch học tập

Triết lý giáo dục tương tác của John Dewey (1938)

Mô hình chu trình học tập của David Kolb (1984)

1.3.2 Nội hàm, cơ chế tương tác và xu hướng dịch chuyển mô hình trải nghiệm du lịch học tập hiện đại

Bản chất và nội hàm

Cơ chế tương tác đa chiều

Xu hướng dịch chuyển mô hình ETE hiện đại.

1.4. Khoảng trống nghiên cứu

1.4.1 Khoảng trống về lý luận

Thiếu khung lý thuyết tích hợp liên ngành; Hạn chế về mô hình kết quả; Thiếu hụt biến điều tiết tâm lý

1.4.2 Khoảng trống về thực tiễn

Bỏ qua vai trò kép của sinh viên; Thiếu công cụ đo lường định lượng tại Việt Nam.

Tiểu kết Chương 1

Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TRẢI NGHIỆM DU LỊCH HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM

2.1. Hệ thống khái niệm nền tảng và cấu trúc lý thuyết về trải nghiệm du lịch học tập

2.1.1 Các khái niệm nền tảng

Trải nghiệm; Trải nghiệm du lịch; Du lịch học tập; Học tập trải nghiệm

2.1.2 Khái niệm và đặc trưng cốt lõi của trải nghiệm du lịch học tập

ETE là quá trình tương tác kép, trong đó khách du lịch - sinh viên chủ động chiếm lĩnh các giá trị từ bối cảnh du lịch làm chất liệu thực địa, nhằm đạt được các mục tiêu giáo dục thông qua các hoạt động đồng sáng tạo, từ đó hiện thực hóa sự chuyển hóa về nhận thức, thái độ và năng lực nghề nghiệp.

Các đặc trưng cốt lõi của trải nghiệm du lịch học tập: Giáo dục là đích đến quan trọng nhất của chuỗi giá trị du lịch; ETE vận hành dựa trên sự tương tác; ETE tối ưu hóa học tập chuyên sâu từ bối cảnh điểm đến; ETE là tạo ra một sản phẩm du lịch có trách nhiệm.

2.1.3 Cấu trúc lý thuyết của trải nghiệm du lịch học tập

Trước chuyến đi, trong chuyến đi và sau chuyến đi.

2.2. Các lý thuyết và cơ chế tác động trong mô hình

2.2.1 Lý thuyết kinh tế trải nghiệm (4Es) và việc xác lập bối cảnh kích thích

Đây được xem là nền tảng cốt lõi để xác định và đo lường các biến độc lập của luận án, tái định vị thành tố EDU, mở rộng kết quả đầu ra (LE).

2.2.2 Lý thuyết học tập trải nghiệm và cơ chế chuyển hóa trải nghiệm du lịch thành tri thức và hiệu quả học tập

Diễn giải quá trình nhận thức, củng cố bằng lập luận về bối cảnh tương tác thực địa của lý thuyết học tập thực tế.

2.2.3 Lý thuyết về tính tự chủ học tập và sự tích hợp giữa quyền tự quyết và học tập tự định hướng

SRL là biểu hiện hành vi cụ thể của động lực nội tại trong khuôn khổ SDT (Ryan và Deci, 2000a) và tính tự quản lý, tự giám sát và động lực học tập của SDL (Garrison, 1997).

2.2.4 Các lý thuyết giáo dục hỗ trợ

Lý thuyết Học tập suốt đời và Chủ nghĩa kiến tạo xã hội.

2.2.5 Khung phân tích về vai trò trung gian của sự hài lòng

Khái niệm hóa SAT; cơ chế truyền dẫn tác động: bộ lọc cảm xúc trung gian; vai trò trung gian trong mô hình thực chứng.

2.3. Đặc điểm và năng lực tự chủ học tập của sinh viên Việt Nam hiện đại

2.3.1 Đặc điểm chung của sinh viên hiện đại

Sinh viên Việt Nam mang những đặc điểm chung của sinh viên hiện đại về hành vi và tư duy; về tính cách và động lực học tập.

2.3.2 Một số đặc điểm nổi bật của nhóm sinh viên tham gia ETE

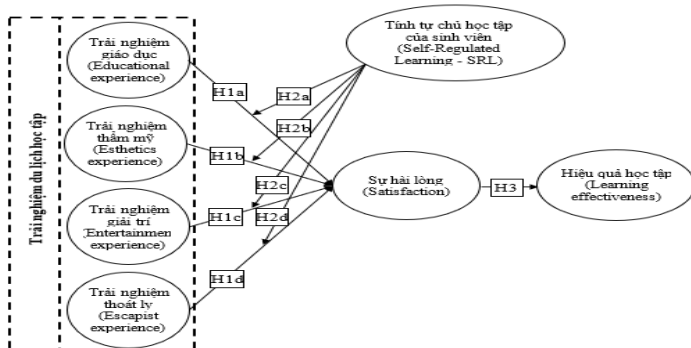
Năng động và thích ứng, tính tự chủ học tập, tinh thần quốc tế hóa và tư duy công dân toàn cầu, chú trọng phát triển kỹ năng mềm, nhạy bén với các vấn đề xã hội.

2.3.3 Vai trò của tính tự chủ học tập đối với sinh viên Việt Nam trong môi trường du lịch

Tính tự chủ học tập là cơ chế chuyển hóa trải nghiệm thành tri thức, là điều kiện cần của du lịch học tập.

2.4. Mô hình nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu

2.4.1 Mô hình nghiên cứu đề xuất



Hình 2.13. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Nguồn: Tác giả.

2.4.2 Hệ thống các giả thuyết nghiên cứu

H1: ETE có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của sinh viên

H1a: EDU trong du lịch học tập có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của sinh viên

H1b: EST trong du lịch học tập có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của sinh viên

H1c: ENT trong du lịch học tập có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của sinh viên

H1d: ESC trong du lịch học tập có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của sinh viên

H2: SRL của sinh viên điều tiết mối quan hệ giữa trải nghiệm du lịch học tập và sự hài lòng theo hướng tích cực

H2a: SRL của sinh viên điều tiết mối quan hệ giữa trải nghiệm giáo dục trong du lịch học tập và sự hài lòng theo hướng tích cực.

H2b: SRL của sinh viên điều tiết mối quan hệ giữa trải nghiệm thẩm mỹ trong du lịch học tập và sự hài lòng theo hướng tích cực.

H2c: SRL của sinh viên điều tiết mối quan hệ giữa trải nghiệm giải trí trong du lịch học tập và sự hài lòng theo hướng tích cực.

H2d: SRL của sinh viên điều tiết mối quan hệ giữa trải nghiệm thoát ly trong du lịch học tập và sự hài lòng theo hướng tích cực.

H3: SAT trong trải nghiệm du lịch học tập có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả học tập của sinh viên.

H4: SAT đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa các trải nghiệm du lịch học tập và hiệu quả học tập của sinh viên.

H5: Tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa thống kê trong cảm nhận của sinh viên về ETE (4Es) và LE giữa các nhóm sinh viên dựa trên các đặc điểm nhân khẩu học và bối cảnh học tập.

Tiểu kết Chương 2

Chương 3. BỐI CẢNH, QUY TRÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Bối cảnh nghiên cứu về trải nghiệm du lịch học tập của sinh viên tại Việt Nam

3.1.1 Xu hướng toàn cầu hóa và sự chuyển dịch không gian học thuật

Trong kỷ nguyên số và toàn cầu hóa, giáo dục đại học thế giới đang trải qua sự tái cấu trúc, dịch chuyển sang phát triển năng lực động.

3.1.2 Nhu cầu tích hợp giữa học tập và giải trí của thế hệ sinh viên Gen Z Việt Nam

Thế hệ sinh viên Việt Nam được ghi nhận là lực lượng khách du lịch học thuật năng động, sáng tạo.

3.1.3. Tiềm năng và thực trạng cung ứng ETE tại Việt Nam

Việt Nam có tài nguyên di sản và hệ sinh thái phong phú là nền tảng thuận lợi cho các hoạt động ngoại khóa, thực tế chuyên ngành và trao đổi quốc tế. Tuy nhiên, các đơn vị kinh doanh du lịch thường quá chú trọng dịch vụ thuần túy khiến tính giáo dục bị mờ nhạt.

3.2. Quy trình nghiên cứu

Nghiên cứu lý thuyết và thiết kế công cụ (Giai đoạn 1)

Nghiên cứu thực nghiệm và kiểm định mô hình (Giai đoạn 2)

Diễn giải, bàn luận và đề xuất hàm ý (Giai đoạn 3)

3.3. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

3.3.1 Phương pháp luận nghiên cứu

Luận án sử dụng phương pháp luận nghiên cứu hỗn hợp, kết hợp giữa nghiên cứu định tính và định lượng.

3.3.2. Các phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu, bao gồm: phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu thứ cấp, phương pháp trắc lượng thư mục, phương pháp phân tích nội dung, phương pháp phỏng vấn sâu, phương pháp chuyên gia, phương pháp quan sát tham dự, pháp thảo luận nhóm tập trung, phương pháp điều tra bản hỏi. Nghiên cứu định lượng xử lý thông qua phần mềm Excel, SPSS 24 và AMOS 24 để thực hiện: thống kê mô tả, kiểm định thang đo, mô hình phương trình cấu trúc SEM.

Tiểu kết Chương 3

Chương 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Kết quả nghiên cứu định tính về thực trạng và cấu trúc trải nghiệm du lịch học tập tại Việt Nam

4.1.1 Kiểm chứng tính tương thích của khung khái niệm Trải nghiệm du lịch học tập (ETE) trong bối cảnh thực tiễn

Nghiên cứu định tính được triển khai bằng phương pháp đối chiếu đa nguồn, qua đó khẳng định sự đồng thuận về cấu trúc tích hợp (Trải nghiệm - Du lịch - Học tập), nhận diện các đặc trưng của ETE qua góc nhìn chuyên gia và sinh viên. Từ đó tiến hành thảo luận về khái niệm thao tác và đi đến xác lập khái niệm ETE.

4.1.2 Phân tích các đặc điểm thực chứng của trải nghiệm du lịch học tập

Nghiên cứu dùng dữ liệu thực địa và phỏng vấn để minh chứng cho các đặc điểm lý thuyết của ETE: trọng tâm vào giáo dục và phát triển cá nhân, tập trung vào học tập thực hành và trải nghiệm, tính linh hoạt và đa dạng, khuyến khích học tập suốt đời: hành trình phát triển liên tục.

4.1.3 Vai trò của trải nghiệm du lịch học tập đối với các bên liên quan

ETE là một công cụ phát triển cá nhân, một phương tiện học tập hiệu quả, một hành trình biến đổi và là xúc tác mạnh mẽ giúp sinh viên chuyển đổi nhận thức cốt lõi. ETE là một phương pháp giáo dục hiệu quả, mang lại hiệu quả vượt trội so với học tập khép kín. ETE là một chiến lược phát triển sản phẩm có trách nhiệm, là xu hướng tất yếu của thị trường du lịch tri thức và kinh tế trải nghiệm.

4.1.4 Thực trạng hoạt động trải nghiệm du lịch học tập của sinh viên Việt Nam hiện nay: Góc nhìn từ dữ liệu thực chứng và khảo sát thực địa

ETE có các hình thức tổ chức chủ đạo: chính quy, ngoại khóa, hình thức tự tổ chức.

4.2. Kết quả nghiên cứu định lượng về trải nghiệm du lịch học tập của sinh viên Việt Nam

4.2.1 Đặc điểm nhân khẩu học của mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu định lượng được triển khai thông qua khảo sát bản hỏi từ tháng 5/2025 đến tháng 6/2025.

4.2.2 Đánh giá chất lượng thang đo và mô hình đo lường

4.2.2.1 Đánh giá độ tin cậy sơ bộ (Cronbach's Alpha)

Toàn bộ các thang đo được sử dụng trong mô hình nghiên cứu đều đạt yêu cầu về độ tin cậy theo tiêu chuẩn khoa học ($\alpha > 0.7$).

4.2.2.2 Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Kết quả EFA đảm bảo các biến quan sát hội tụ vào đúng các nhân tố lý thuyết của chúng, với hệ số KMO = 0.932 và phương sai trích 69.598%, phù hợp để phân tích tiếp theo.

4.2.2.3 Phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Kết quả phân tích CFA cho thấy mô hình đo lường đạt độ phù hợp tốt với dữ liệu quan sát. Các chỉ số được đánh giá như sau: Chi-square/df = 2.529 (< 3), p-value = 0.000 < 0.05 , GFI = 0.949, TLI = 0.973, CFI = 0.976 (đều > 0.95), và RMSEA = 0.035 (< 0.05).

4.2.2.4 Kiểm định khuyết tật mô hình (Đa cộng tuyến và Sai lệch phương pháp phổ biến - CMB)

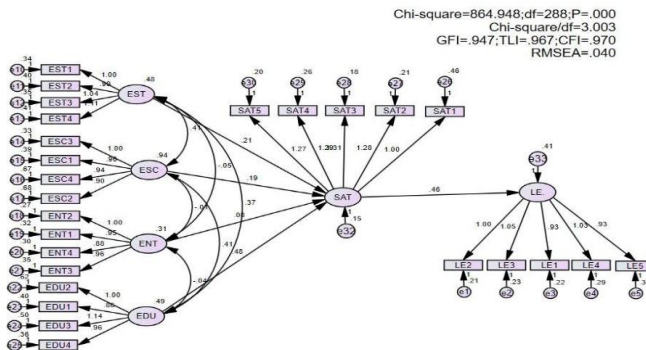
a) Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến và chỉ số VIF: kết quả thực chứng cho thấy chỉ số VIF của toàn bộ các cấu trúc độc lập dao động từ 1,25 đến 2,41, thấp hơn nhiều so với ngưỡng nghiêm ngặt là 3,0 theo khuyến nghị của Hair và cộng sự (2010).

b) Kiểm định sai lệch phương pháp phổ biến (CMB) bằng phép thử Harman: kết quả thực chứng giải thích được 23,145% tổng phương sai trích lũy. Chỉ số này nằm dưới rất sâu so với ngưỡng trần cảnh báo nguy hiểm là 50,0% theo quy chuẩn học thuật của Podsakoff và cộng sự (2003).

4.2.3 Đánh giá mô hình cấu trúc và kiểm định giả thuyết

4.2.3.1 Đánh giá độ phù hợp của mô hình SEM

Mô hình cấu trúc (SEM) được đánh giá là phù hợp rất tốt với dữ liệu thực tế. Các chỉ số như Chi-square/df = 3.003, CFI = 0.970, TLI = 0.967 và RMSEA = 0.040 đều nằm trong ngưỡng lý tưởng, xác nhận mô hình có thể giải thích tốt mối quan hệ giữa các biến.



Hình 4.3. Mô hình cấu trúc SEM

Nguồn: Tác giả.

4.2.3.2 Kết quả kiểm định các giả thuyết

Giả thuyết H1a: có hệ số hồi quy chuẩn hóa ($\beta = 0,477$; S.E. = 0,045; C.R. = 10,622; $p < .001$). Kết quả này cho thấy EDU là yếu tố quan trọng nhất, có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến SAT của sinh viên.

Giả thuyết H1b: hệ số hồi quy chuẩn hóa ($\beta = 0,206$; S.E. = 0,040; C.R. = 5,193; $p < .001$)

Giả thuyết H1c: có hệ số hồi quy chuẩn hóa ($\beta = 0,081$; S.E. =

0,027; C.R. = 3,017; $p = .003$)

Giả thuyết H1d: có hệ số hồi quy chuẩn hóa ($\beta = 0,189$; S.E. = 0,021; C.R. = 8,933; $p < .001$).

Giả thuyết H3: được chấp nhận với ý nghĩa thống kê rất cao ($p < 0.001$), hệ số hồi quy chuẩn hóa $\beta = 0,462$.

4.2.3.3 Kiểm định vai trò điều tiết của biến tự chủ học tập (SRL)

Trải nghiệm giáo dục (EDU): Hệ số tương tác giữa EDU và SRL là -0,0249 với $p = 0,1618$ ($> 0,05$): Không điều tiết.

Trải nghiệm thẩm mỹ (EST): Hệ số tương tác là -0,0547 với $p = 0,0011$ ($< 0,05$): điều tiết tiêu cực.

Trải nghiệm giải trí (ENT): Hệ số tương tác là 0,0987 với $p = 0,0051$ ($< 0,05$): điều tiết tích cực.

Trải nghiệm thoát ly (ESC): Hệ số tương tác là -0,0868 với $p = 0,0000$: điều tiết tiêu cực.

4.2.3.4 Kiểm định vai trò trung gian

Nhóm 1: Trung gian toàn phần: các nhân tố này không tác động trực tiếp đến hiệu quả học tập mà phải thông qua sự hài lòng: EDU: $p = 0,168$; ENT: $p = 0,345$; ESC: $p = 0,502$.

Nhóm 2: Trung gian một phần (EST): có tác động kép: Tác động trực tiếp: ($\beta = 0,130$; $p = 0,024$). Tác động gián tiếp (qua SAT): ($\approx 0,094$; $p = 0,001$).

4.2.3.5 Kết quả phân tích đa nhóm

Giới tính: ($p < 0,01$), năm học: ($p < 0,05$); số lần trải nghiệm: ($p < 0,05$) đều có sự khác biệt; hình thức tổ chức: ($p < 0,05$) và khối ngành và địa phương: chưa tìm thấy sự khác biệt.

Tiểu kết Chương 4

Chương 5. THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, HÀM Ý QUẢN TRỊ VÀ CHÍNH SÁCH

5.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu

5.1.1 Thảo luận bản chất của trải nghiệm du lịch học tập: một hệ sinh thái tích hợp

ETE là các hoạt động du lịch có chủ đích giáo dục, là sự tích hợp của ba yếu tố cốt lõi: trải nghiệm (nền tảng), du lịch (phương tiện) và học tập (mục tiêu).

5.1.2 Thảo luận về thang đo nghiên cứu

Nghiên cứu đã chuẩn hóa bộ thang đo chuyên biệt nhằm định lượng hóa ETE của sinh viên Việt Nam thông qua bản địa hóa ngôn ngữ và du lịch hóa bối cảnh.

5.1.3 Thảo luận kết quả đánh giá mô hình cấu trúc và kiểm định giả thuyết

5.1.3.1 Tính tương thích của mô hình và những đóng góp mới vào lý luận quản trị du lịch

Phân tích SEM trên phần mềm AMOS khẳng định mô hình có độ tương thích cao với dữ liệu thực tế tại các điểm đến.

5.1.3.2 Tác động của các thành phần ETE đến Sự hài lòng

Nghiên cứu khẳng định tính thích ứng của mô hình 4Es trong bối cảnh du lịch học tập. Nó minh chứng rằng trải nghiệm sinh viên là một tổng hòa của nhận thức (EDU), cảm xúc (EST, ENT) và hành vi (ESC). Tác động mạnh mẽ của yếu tố Giáo dục củng cố lý thuyết học tập trải nghiệm của Kolb (1984). Kết quả này gợi ý quan trọng cho các nhà tổ chức chương trình ET và các doanh nghiệp du lịch.

5.1.3.3 Vai trò điều tiết của SRL trong không gian du lịch

SRL không điều tiết EDU->SAT vì chất lượng chương trình là yếu tố “bình đẳng hóa” sự hài lòng.

SRL điều tiết tiêu cực EST, ESC vì sinh viên tự chủ cao thường “lý tính hóa” trải nghiệm, coi trọng tri thức hơn hưởng thụ.

SRL điều tiết tích cực Giải trí vì sinh viên tự chủ biết cách biến

hoạt động vui chơi thành cơ hội rèn luyện kỹ năng.

SRL đóng vai trò là “bộ lọc chiến lược” điều hướng cảm xúc, đảm bảo du lịch học tập không bị nhầm lẫn với du lịch thuần túy.

5.1.3.4 Tác động của sự hài lòng đến hiệu quả học tập: từ thỏa mãn dịch vụ du lịch đến chuyển hóa nhận thức

SAT có tác động tích cực và mạnh mẽ đến LE. Sự tác động này được luận giải chi tiết qua hai cơ chế: Cơ chế tâm lý cảm xúc và Vai trò cầu nối trung gian của sự hài lòng trong không gian du lịch.

5.1.3.5 Vai trò trung gian của SAT trong việc chuyển hóa giá trị trải nghiệm

Trung gian một phần: đối với các EDU, ENT và ESC và trung gian một phần đối với EST. Phát hiện này củng cố lý thuyết 4Es, cho thấy sự hài lòng là cơ chế truyền dẫn cốt lõi, biến trải nghiệm thành kiến thức và hiệu quả học tập bền vững.

5.1.3.6 Thảo luận về sự phân hóa trong trải nghiệm du lịch học tập và sự hài lòng theo đặc điểm định danh

Nam giới có mức độ hài lòng cao hơn nữ giới ở mọi khía cạnh. Nguyên nhân do nam giới có ngưỡng nhạy cảm thấp, dễ thích nghi với điều kiện thực địa; trong khi nữ giới quan tâm nhiều hơn đến hậu cần, tiện nghi và an toàn.

Mức độ hài lòng tăng dần theo lộ trình đào tạo (thấp nhất ở năm nhất, cao nhất ở năm 2, năm 3. Sinh viên khóa trên thấu hiểu giá trị thực tế tốt hơn, trong khi sinh viên năm đầu còn ngỡ ngàng.

Không tìm thấy sự khác biệt ở bất kỳ biến nào ($p = 0,768$). Điều này cho thấy du lịch học tập mang lại giá trị chung về thay đổi môi trường và tính thực tiễn, đáp ứng kỳ vọng của sinh viên đa ngành.

Hài lòng cao nhất ở nhóm du học ngắn hạn/đoàn trường; thấp nhất ở nhóm tự túc. Sự chuyên nghiệp trong hậu cần và định hướng học thuật rõ ràng là yếu tố then chốt giúp tối ưu trải nghiệm.

Không tìm thấy sự khác biệt ở tất cả các biến ($p > 0,05$). Kết quả gợi mở dù chưa đủ cơ sở để bác bỏ giả thuyết đồng nhất định

lượng, các nhà hoạch định chương trình vẫn cần lưu ý xu hướng địa phương hóa để tinh chỉnh hàm lượng tri thức cá nhân hóa cho các trường ở đô thị lớn và tăng cường tính kết nối cộng đồng cho các trường vùng ven.

Số lần trải nghiệm: Sự hài lòng tỉ lệ thuận với số lần tham gia, đặc biệt bứt phá sau lần thứ 3. Kinh nghiệm giúp sinh viên làm chủ kỹ năng quản lý thời gian và tương tác môi trường tốt hơn.

5.1.4 Thảo luận mối quan hệ giữa trải nghiệm du lịch học tập thực địa và trải nghiệm du lịch học thuật ảo trong kỷ nguyên số

Xu hướng phát triển bền vững của ETE không phải là số hóa thay thế thực địa, mà là phát triển theo mô hình tích hợp:

Công nghệ ảo đóng vai trò là bộ đỡ chuẩn bị nhận thức, giúp tối ưu hóa khâu tiền đề và hậu cần tri thức, và Thực địa điền dã giữ vai trò trực lõi căn bản, nơi diễn ra quá trình thâm thấu, phản ánh, suy ngẫm và chuyển hóa bản sắc cá nhân thành năng lực nghề nghiệp thực thụ.

Sự kết hợp này tạo ra lộ trình giáo dục toàn diện, nơi công nghệ làm tăng tính hiệu quả, nhưng chính trải nghiệm vật lý mới là nhân tố quyết định sự sâu sắc và bền vững của tri thức.

5.2. Hàm ý quản trị - chính sách

5.2.1 Cơ sở thực chứng và nền tảng lý luận cho các đề xuất quản trị, chính sách

5.2.1.1 Hệ thống hóa kết quả nghiên cứu từ thực chứng

Cơ chế hình thành sự hài lòng từ hệ sinh thái trải nghiệm

Vai trò điều tiết của Tính tự chủ học tập - cá nhân hóa lộ trình

Sự phân hóa theo định danh - phân khúc khách hàng mục tiêu

5.2.1.2 Đối chiếu với trụ cột giáo dục của UNESCO và chiến lược giáo dục Việt Nam

Học để biết, học để làm, học để chung sống, học để khẳng định bản thân (Delors, 1996). Bên cạnh đó, chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và tinh thần thực học - thực nghiệp của Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị đều xác định rõ

định hướng đổi mới giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, học tập suốt đời, gắn kết chặt chẽ giữa giáo dục với thực tiễn và nhu cầu phát triển đất nước.

5.2.1.3 Phân tích SWOT trong hoạt động ETE của sinh viên

5.2.2 Hàm ý quản trị

5.2.2.1 Đối với doanh nghiệp du lịch

Định vị EDU là giá trị cốt lõi, chuyển dịch từ ngắmsang đồng kiến tạo và giải mã cảnh quan đối với EST, kỹ thuật nhập vai chuyên môn trong không gian thực chứng đối với ESC, học thuật hóa các hoạt động giải trí (ENT) trong trải nghiệm thực địa.

5.2.2.2 Đối với các cơ sở giáo dục đại học, các cơ quan chức năng

Đầu tư, ứng dụng hệ thống phòng thí nghiệm ảo và tích hợp thực địa vào hệ thống tín chỉ; tối ưu hóa chi phí hậu cần và thiết lập cơ chế kiểm soát chất lượng thực địa chéo; phân hóa danh mục điểm đến và kịch bản đào tạo; kịch bản hóa tiến trình kích hoạt SRL.

5.2.2.3 Đối với cộng đồng địa phương/quản lý điểm đến

Bảo tồn tính nguyên bản làm nền tảng thẩm mỹ; thiết lập và vận hành mô hình liên kết nhà trường - doanh nghiệp - điểm đến; nâng cao năng lực hướng dẫn viên giáo dục; quản trị rủi ro và điều tiết trải nghiệm.

5.2.3 Hàm ý chính sách

5.2.3.1 Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chính thức hóa và xây dựng bộ tiêu chuẩn điểm đến học tập; cơ chế kích cầu và hỗ trợ tài chính đặc thù; chính sách nhân lực đặc thù; xây dựng hệ sinh thái số về di sản và tri thức địa phương.

5.2.3.2 Đối với các cơ sở giáo dục đại học (chính sách nội bộ)

Tích hợp thực địa trải nghiệm vào hệ thống tín chỉ và chuẩn đầu ra chuyên môn; cách mạng hóa phương pháp đánh giá dựa trên hình thái ETE; chính sách pháp lý cho giảng viên hướng dẫn thực địa; chiến lược phân tầng trải nghiệm theo lộ trình phát triển của người học.

Tiểu kết Chương 5

KẾT LUẬN

Luận án được thực hiện với mục tiêu khám phá và kiểm định cơ chế tác động của ETE đến LE của sinh viên Việt Nam trong bối cảnh giáo dục hiện đại. Thông qua việc kết hợp hài hòa nghiên cứu định tính và định lượng, luận án đã đạt được các mục tiêu nghiên cứu và rút ra những kết luận khoa học quan trọng sau:

1. Khẳng định các kết quả nghiên cứu chính

Xác lập cấu trúc trải nghiệm du lịch học tập: Luận án đã xây dựng và kiểm định thành công cấu trúc ETE gồm bốn thành phần đặc thù (EDU, ENT, EST, ESC). Bộ thang đo này không chỉ đạt độ tin cậy, giá trị hội tụ, phân biệt cao mà còn minh chứng tính phù hợp với bối cảnh sinh viên Việt Nam.

Giải mã cơ chế tác động: Nghiên cứu khẳng định SAT đóng vai trò trung gian then chốt trong quá trình chuyển hóa trải nghiệm thành LE. Đặc biệt, giá trị thẩm mỹ (EST) được phát hiện có tác động kép (trực tiếp và gián tiếp), nhấn mạnh vai trò của không gian điểm đến du lịch học tập trong việc kích thích nhận thức người học.

Phát hiện vai trò điều tiết của tính tự chủ học tập - SRL: Đây là đóng góp học thuật quan trọng, cho thấy SRL đóng vai trò như một bộ lọc điều tiết sự chuyển hóa từ trải nghiệm cảm xúc (EST, ENT, ESC) sang SAT. Kết quả này phản ánh tư duy cá nhân hóa trong giáo dục: hiệu quả ETE phụ thuộc vào sự tương tác giữa năng lực nội tại của sinh viên và thiết kế trải nghiệm bên ngoài.

Phân hóa trải nghiệm theo bối cảnh: Nghiên cứu chỉ ra rằng các biến số liên quan đến mức độ tham gia và kinh nghiệm thực tế (năm học, hình thức tổ chức) có ảnh hưởng rõ nét hơn so với các yếu tố nhân khẩu học truyền thống (khối ngành, vùng miền), gợi mở nhu cầu cấp thiết về việc thiết kế chương trình ETE theo lộ trình phát triển năng lực cá nhân.

Việc nâng cao chất lượng ETE cần được tiếp cận theo hướng kiến tạo hệ sinh thái trải nghiệm thay vì cung ứng dịch vụ đơn lẻ: Đối với doanh nghiệp du lịch và cơ sở đào tạo, cần thiết kế chương

trình cân bằng giữa tri thức, cảm xúc và tương tác thực tiễn; đồng thời phát triển các nhiệm vụ học tập phù hợp với năng lực SRL của sinh viên. Đối với các cơ quan quản lý, cần xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành giữa du lịch và giáo dục, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn điểm đến du lịch trải nghiệm học tập, phát triển đội ngũ hướng dẫn viên giáo dục là giảng viên và hướng dẫn viên du lịch học tập tại các điểm đến du lịch và thúc đẩy chuyển đổi số trong hoạt động ETE.

2. Đóng góp của luận án

Nghiên cứu đã thực chứng hóa mô hình lý thuyết đề xuất, mang lại những đóng góp nhất định trên cả phương diện lý luận và thực tiễn:

Về phương diện lý luận và mô hình hóa: Luận án tích hợp liên ngành giữa lý thuyết kinh tế trải nghiệm (4Es) và các học thuyết giáo dục (học tập trải nghiệm của Kolb, quyền tự quyết, học tập tự định hướng, học tập suốt đời, chủ nghĩa kiến tạo xã hội), qua đó xác lập vị thế của sinh viên là chủ thể đồng kiến tạo giá trị thay vì đối tượng thụ hưởng dịch vụ thuần túy. Việc xây dựng mô hình phương trình cấu trúc dựa trên hiệp phương sai (CB-SEM) để đo lường tác động của ETE đến LE thông qua vai trò trung gian của SAT là một hướng tiếp cận logic, minh chứng rằng giá trị giáo dục tại thực địa chỉ thực sự chuyển hóa khi người học đạt được sự thỏa mãn về cảm xúc và thẩm mỹ. Bên cạnh đó, luận án đã xác lập một khái niệm chuyên biệt về ETE, tạo lập hệ quy chiếu khoa học làm phong phú thêm kho tàng lý luận chuyên ngành du lịch và giáo dục học tại Việt Nam.

Về phương pháp luận và công cụ đo lường: Nghiên cứu đã xây dựng và chuẩn hóa bộ thang đo tích hợp ETE đạt chuẩn quốc tế ($AVE > 0,5$; $CR > 0,7$; $CFI = 0,976$; $RMSEA = 0,035$). Bộ thang đo này không chỉ chứng minh khả năng dự báo hành vi và kết quả học tập vượt trội so với các thang đo truyền thống trong bối cảnh thực địa, mà còn đóng vai trò là hệ thống chỉ số phản hồi chiến lược giúp các cơ sở đào tạo tối ưu hóa hiệu quả học tập và doanh nghiệp du lịch chuẩn hóa chất lượng dịch vụ, chương trình du lịch thúc đẩy sự phát triển bền vững của hệ sinh thái ET.

Phát hiện mới về vai trò điều tiết của năng lực tự chủ học tập (SRL): Một đóng góp học thuật quan trọng của luận án là việc làm rõ cơ chế điều tiết đa chiều của SRL, đóng vai trò như bộ lọc thông tin giúp tối ưu hóa trải nghiệm (theo thuyết tải nhận thức -Sweller, 1988) và duy trì trạng thái chủ động (theo lý thuyết dòng chảy - Csikszentmihalyi, 1990). Nghiên cứu khẳng định giá trị học thuật (EDU) có tính ổn định cao, trong khi các yếu tố cảm xúc (EST, ESC) trải qua quá trình lý tính hóa thành tư duy chiều sâu ở những sinh viên có SRL cao, đồng thời SRL đóng vai trò chất xúc tác để biến các hoạt động giải trí (ENT) thành cơ hội học tập tích cực.

Về giá trị ứng dụng và xác lập cơ chế phát triển theo lộ trình: Nghiên cứu khẳng định sự cần thiết của việc cấu trúc chương trình theo giai đoạn: đối với sinh viên giai đoạn đầu, các thành tố cảm xúc đóng vai trò chất xúc tác định hình thái độ; ngược lại, ở giai đoạn chuyên ngành, các thành tố chuyên sâu là đòn bẩy chuyển hóa năng lực hành nghề. Khung lý thuyết này cung cấp mô hình tham chiếu giúp nhà quản lý đào tạo và doanh nghiệp du lịch cá nhân hóa giáo dục thực nghiệp, chuyển đổi từ thẩm mỹ thụ động sang tương tác chủ động

Về mô hình liên kết và nguồn lực: Luận án làm rõ mô hình liên kết ba nhà (nhà trường - doanh nghiệp - điểm đến), trong đó cộng đồng địa phương cung ứng nguyên liệu thực chứng, nhà trường tích hợp hành trình vào hệ thống tín chỉ và doanh nghiệp điều phối chuyên nghiệp. Các giải pháp cụ thể như xây dựng bản đồ số trải nghiệm, khung năng lực hướng dẫn viên du lịch học tập và gói tín dụng học tập thực địa không chỉ mang tính khả thi mà còn cung cấp căn cứ khoa học để các đơn vị quản lý thiết kế các kịch bản thực địa, hướng tới phát triển bền vững và chất lượng cho loại hình du lịch học tập tại Việt Nam.

3. Hạn chế và định hướng nghiên cứu tiếp theo

Với thái độ cầu thị và nghiêm túc khoa học, tác giả nhận diện một số hạn chế khách quan để mở ra các hướng khai phá tiếp theo:

3.1. Hạn chế của nghiên cứu

Về thiết kế nghiên cứu và phương thức thu thập dữ liệu: Luận

án sử dụng mô hình thiết kế nghiên cứu cắt ngang, thu thập dữ liệu tự báo cáo từ sinh viên tại một thời điểm duy nhất sau khi kết thúc hành trình. Mặc dù các kỹ thuật hậu kiểm thống kê nghiêm ngặt ở Chương 4 (Kiểm định một nhân tố của Harman với phương sai trích đạt $23,145\% < 50,0\%$ và kiểm soát hệ số VIF $< 3,0$) đã chứng minh sai lệch phương pháp phổ biến (CMB) được kiểm soát tốt và không phải là mối đe dọa nghiêm trọng đến tính hợp lệ của dữ liệu, nhưng điểm hạn chế về mặt thời gian vẫn chưa thể loại trừ hoàn toàn xu hướng thiên kiến tự đánh giá mang tính nhất thời của người học. Để nâng cao tính khách quan tuyệt đối, các nghiên cứu trong tương lai nên áp dụng phương pháp tiếp cận đa thời điểm và khảo sát lặp lại tại các mốc: trước, trong và sau chuyến đi hoặc thu thập dữ liệu từ nhiều nguồn độc lập nhằm tối ưu hóa độ chính xác.

Về mẫu nghiên cứu và khả năng tổng quát hóa kết quả: Mặc dù kích thước mẫu đáp ứng yêu cầu của các kỹ thuật phân tích SEM và phản ánh được nhiều nhóm sinh viên khác nhau, song phương pháp chọn mẫu thuận tiện kết hợp phát triển mẫu theo mạng lưới có thể chưa bảo đảm tính đại diện hoàn toàn cho tổng thể sinh viên Việt Nam. Bên cạnh đó, cơ cấu mẫu còn tồn tại sự mất cân bằng nhất định giữa các nhóm giới tính, năm học, địa bàn cư trú và loại hình cơ sở đào tạo. Do đó, khả năng khái quát hóa kết quả nghiên cứu cho toàn bộ sinh viên Việt Nam hoặc các bối cảnh giáo dục khác cần được xem xét một cách thận trọng. Ngoài ra, nghiên cứu hiện mới tập trung vào sinh viên Việt Nam nên chưa phản ánh đầy đủ đặc điểm của sinh viên quốc tế hoặc các nhóm khách du lịch học thuật khác.

Về mô hình đo lường và phạm vi kiểm định đa nhóm: Mặc dù luận án đã giải quyết tốt việc đánh giá sự phân hóa hành vi và kiểm định sự khác biệt giữa các nhóm định danh (giới tính, năm học, khối ngành, địa phương, hình thức tổ chức, số lần trải nghiệm) thông qua kỹ thuật ANOVA/Robust Tests (Welch) kết hợp biện giải định tính sâu; tuy nhiên, nghiên cứu chưa thực hiện kiểm định bất biến đo lường (Measurement Invariance) ở cấp độ nâng cao trong cấu trúc SEM. Do

đó, việc kiểm chứng xem các thang đo cấu trúc có hoàn toàn tương đương cấu hình và bất biến cấu trúc giữa các nhóm sinh viên khác nhau hay không vẫn cần được kiểm chứng khắt khe hơn trong các nghiên cứu tiếp theo.

Về độ phủ của khung lý thuyết và các biến nghiên cứu: Luận án tập trung vào mô hình Kinh tế trải nghiệm 4Es, vai trò trung gian của SAT và vai trò điều tiết của SRL. Tuy nhiên, LE của sinh viên trong hoạt động ETE còn có thể chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác chưa được đưa vào mô hình như: sự đồng tạo lập giá trị giữa khách du lịch và cộng đồng địa phương, trách nhiệm xã hội và tác động của chuyển đổi số trong việc làm giàu trải nghiệm tại thực địa, phong cách học tập, trí tuệ cảm xúc (EQ) và khả năng thích ứng môi trường, động cơ học tập hoặc năng lực số. Việc chưa tích hợp các biến số này có thể làm hạn chế khả năng giải thích toàn diện cơ chế hình thành LE.

Về phương pháp đo lường hiệu quả học tập: LE trong nghiên cứu được đo lường chủ yếu dựa trên cảm nhận chủ quan của sinh viên. Mặc dù đây là cách tiếp cận phù hợp với nghiên cứu trải nghiệm và tâm lý học du lịch, nhưng chưa phản ánh đầy đủ những thay đổi khách quan về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và năng lực thực hành của người học. Nghiên cứu chưa sử dụng các chỉ báo khách quan như kết quả học tập thực tế, đánh giá của giảng viên, chuyên gia hoặc các bài kiểm tra trước - sau trải nghiệm. Đây là một hạn chế cần được khắc phục nhằm nâng cao độ tin cậy và tính thực chứng của các nghiên cứu trong tương lai.

3.2. Đề xuất hướng nghiên cứu trong tương lai

Trên cơ sở những kết quả đạt được và các hạn chế còn tồn tại, các nghiên cứu tiếp theo có thể được định hướng theo các hướng chủ yếu sau nhằm tiếp tục hoàn thiện và phát triển lý thuyết cũng như ứng dụng thực tiễn của ETE.

Phát triển các nghiên cứu theo chiều dọc và tiếp cận quá trình: Để khắc phục hạn chế của thiết kế nghiên cứu cắt ngang, các nghiên cứu trong tương lai cần áp dụng thiết kế nghiên cứu dọc, thu thập dữ liệu tại nhiều thời điểm khác nhau như: trước - trong - sau chuyến đi, trong quá

trình trải nghiệm và sau khi kết thúc chương trình. Cách tiếp cận này sẽ giúp làm rõ hơn cơ chế chuyển hóa từ ETE đến SAT và LE, đồng thời tăng cường khả năng suy luận nhân quả theo thời gian.

Mở rộng biên độ nghiên cứu: Để khắc phục hạn chế về tính tổng quát hóa, các nghiên cứu tương lai cần mở rộng phạm vi đối tượng sang sinh viên quốc tế hoặc thực hiện các phân tích so sánh giữa khách du lịch sinh viên Việt Nam và sinh viên các khu vực khác. Điều này giúp kiểm chứng tính bền vững của mô hình 4Es và sự biến thiên của các biến số trong những bối cảnh văn hóa, hệ thống giáo dục khác nhau, từ đó xây dựng được một khung lý thuyết có tính phổ quát toàn cầu.

Tích hợp các yếu tố hiện đại: Trong bối cảnh du lịch và giáo dục đang chịu tác động mạnh mẽ của công nghệ và xu hướng phát triển bền vững, cần bổ sung các biến số mới như: trải nghiệm số hóa, đồng tạo lập giá trị, trách nhiệm xã hội và tính bền vững tại điểm đến. Việc khám phá cách thức công nghệ và sự tương tác cộng đồng làm thay đổi bản chất của ETE tại thực địa sẽ giúp ngành du lịch kiến tạo được những sản phẩm học tập thông minh và bền vững hơn.

Khai thác đa chiều hệ thống nhân tố điều tiết cá nhân: Thay vì chỉ tập trung vào SRL, các nghiên cứu tiếp theo cần đào sâu vào các đặc điểm tâm lý và hành vi khác như: phong cách học tập, trí tuệ cảm xúc (EQ), động cơ học tập, khả năng thích ứng văn hóa và năng lực số. Việc hiểu rõ cách các biến số này điều tiết mối quan hệ giữa trải nghiệm và sự hài lòng sẽ cho phép các nhà quản trị cá nhân hóa sản phẩm ETE ở mức độ tinh vi hơn, đáp ứng chính xác nhu cầu của từng phân khúc khách du lịch.

Thực hiện nghiên cứu so sánh giữa các phân khúc khách du lịch học thuật: Cần tiến hành các nghiên cứu đối chứng giữa sinh viên với các nhóm khách học thuật khác như chuyên gia, nhà nghiên cứu hoặc khách du lịch chuyên đề. Sự khác biệt về động cơ, kỳ vọng và cách thức tiếp nhận trải nghiệm giữa các nhóm này sẽ cung cấp cơ sở quan trọng cho việc phân khúc thị trường và định vị sản phẩm ETE chuyên biệt

Chuyển dịch phương pháp đo lường: Mặc dù dữ liệu tự báo cáo trong nghiên cứu này đã đảm bảo độ tin cậy và giá trị hội tụ qua các kiểm định thống kê, nhưng việc hướng tới các phép đo khách quan trong tương lai sẽ giúp chuyển dịch từ việc đo lường cảm nhận chủ quan sang đánh giá dựa trên các minh chứng định lượng cụ thể. Các nghiên cứu tương lai nên sử dụng phương pháp đối chiếu dữ liệu thông qua: (1) Điểm số thực tế của các học phần thực địa được tích hợp trong chương trình đào tạo; (2) Bản đánh giá năng lực sinh viên do giảng viên hướng dẫn hoặc chuyên gia tại điểm đến thực hiện theo các tiêu chí chuẩn hóa; (3) Các bài kiểm tra năng lực trước và sau hành trình. Việc kết hợp giữa cảm nhận cá nhân và các phép đo khách quan này sẽ khắc phục hoàn toàn hạn chế về tính chủ quan của dữ liệu tự báo cáo, khẳng định giá trị thực chất của mô hình đối với sự phát triển năng lực người học. Bên cạnh đó, cần phát triển các nghiên cứu theo hướng dọc và tiếp cận quá trình: Các nghiên cứu dài hạn theo thời gian cần được triển khai nhằm theo dõi sự thay đổi của nhận thức, thái độ và năng lực người học trước, trong và sau ETE. Hướng tiếp cận này sẽ giúp làm rõ cơ chế chuyển hóa từ trải nghiệm sang kết quả học tập một cách toàn diện và sâu sắc hơn.

Tăng cường nghiên cứu ứng dụng và thử nghiệm mô hình trong thực tiễn: Các nghiên cứu tiếp theo cần gắn kết chặt chẽ hơn với thực tiễn thông qua việc thiết kế, triển khai và đánh giá các mô hình ETE cụ thể tại các điểm đến. Việc kiểm chứng mô hình trong điều kiện thực tế sẽ góp phần hoàn thiện hệ thống giải pháp và nâng cao tính khả thi trong quản trị.

Những định hướng nghiên cứu này không chỉ nhằm góp phần hoàn thiện các khoảng trống lý luận mà còn hướng tới việc xây dựng một hệ sinh thái ETE chuyên nghiệp, hiện đại, nơi mỗi hành trình dịch chuyển thực sự trở thành một trải nghiệm chuyển hóa năng lực cho người học.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Tô Văn Tô Văn Hạnh, Phạm Thị Chi, Phạm Thị Minh Chính (2022), “Sự hài lòng của sinh viên tham gia hoạt động du lịch học tập cộng đồng tại xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái Nguyên* 227 (09), tr. 14-23, NXB Đại học Thái Nguyên, ISSN: 1859-2171 (bản in) / e-ISSN: 2815-5629, DOI: 10.34238/tnu-jst.5378.
2. Tô Văn Hạnh, Phạm Thị Minh Chính, Phạm Thị Chi (2022), “Phát triển du lịch học tập cộng đồng tại xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng”, *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ* 58 (2), tr. 292-304, NXB Đại học Cần Thơ, ISSN: 1859-2333 (bản in) / e-ISSN: 2815-5599, DOI: 10.22144/ctu.jvn.2022.058.
3. Tô Văn Hạnh, Trần Đức Thanh, Phạm Thị Chi (2025), “Lý thuyết về trải nghiệm du lịch học tập của sinh viên: Nghiên cứu trường hợp ở huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi”, *Tạp chí Nghiên cứu Địa lý Nhân văn* 1 (46), tr. 50-58, NXB Viện Địa lý nhân văn (trực thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam), ISSN: 2354-0648
4. Tô Văn Hạnh, Phạm Thị Chi, Trần Đức Thanh (2025), “Yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng trải nghiệm du lịch học tập của sinh viên Đà Nẵng tại huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái Nguyên*, 230 (08), tr. 232-240, NXB Đại học Thái Nguyên, ISSN: 1859-2171 (bản in) / e-ISSN: 2815-5629, DOI: 10.34238/tnu-jst.12259.

5. To Van Hanh, Tran Duc Thanh, Pham Thi Chi (2024), “Experiential learning tourism, cultural experiences of students in Binh Son district, Quang Ngai province”, *Proceedings of the International Scientific Conference: Training and using cultural tourism human resources in the context of international integration*, Ninh Binh City, Ninh Binh Province, tr. 776-796, Hanoi National University Publishing House, Hanoi.
6. To Van Hanh, Tran Duc Thanh, Pham Thi Chi (2025a), “Bibliometric and content analysis research on tourism experiences”, *The Third International Conference on the Issues of Social Sciences and Humanities (ICISH 2025)* 1, tr. 744-770, Hanoi National University Publishing House, Hanoi.
7. To Van Hanh, Tran Duc Thanh, Pham Thi Chi (2025b), “Developing Experiential Educational Tourism in the Contemporary Context”, *The 3rd Phenikaa Universitys business and economics conference: Managing operation and supply chain in the new era (PUBEC 2025)*, Hanoi City, tr. 783-800, Phenikaa University Publishing House, Hanoi, ISBN: 978-632-604-760-8.
8. To Van Hanh, Tran Duc Thanh, Pham Thi Chi (2025), “Sustainable development of student educational tourism experiences: a swot-based analysis”, *International conference Effective tourism development in the context of global integration*, tr. 627-637, Social Sciences Publishing House, Hanoi, ISBN: 978-632-607-407-9, tr.627-637.